

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**SEPARATE BALANCE SHEET**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 As at 31 December 2013

Đơn vị tính: VND  
 Currency: VND

Mã số Code	TÀI SẢN ASSETS	Thuyết minh Note	Ngày 31/12/2013 31-Dec-2013	Ngày 31/12/2012 31-Dec-2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN CURRENT ASSETS</b>		<b>4.214.234.184.024</b>	<b>4.595.293.741.775</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>1.511.653.564.168</b>	<b>1.712.297.012.483</b>
111	1. Tiền Cash on hand		1.222.653.564.168	696.567.012.483
112	2. Các khoản tương đương tiền Cash equivalents		289.000.000.000	1.015.730.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investments</b>		<b>1.208.811.808.953</b>	<b>1.776.063.689.378</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn Short-term investments	6,1	1.251.185.673.088	1.822.166.942.418
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn Provision for short-term investments	6,3	(42.373.864.135)	(46.103.253.040)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables</b>		<b>1.489.920.517.726</b>	<b>1.100.593.798.651</b>
131	1. Phải thu của khách hàng Receivables from customers	7	913.645.353.416	499.788.484.016
132	2. Trả trước cho người bán Advances to suppliers	7	8.066.208.100	3.838.358.019
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán Receivables from securities trading activities	7	185.010.262	48.511.192
138	4. Các khoản phải thu khác Other receivables	7	659.153.321.374	811.353.953.245
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn Provision for doubtful receivables	8	(91.129.375.426)	(214.435.507.821)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets</b>	<b>9</b>	<b>3.848.293.177</b>	<b>6.339.241.263</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn Prepaid expenses		2.238.609.717	4.428.098.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ Value-added tax deductible		54.592.720	119.318.128
158	3. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets		1.555.090.740	1.791.824.519
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>3.130.495.998.938</b>	<b>3.069.822.261.481</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn Non-current receivables</b>		<b>1.234.696.750.827</b>	<b>1.093.397.637.136</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác Other non-current receivables	10	1.327.139.430.687	1.193.537.915.322
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn Provision for doubtful receivables	11	(92.442.679.860)	(100.140.278.186)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định Fixed assets</b>		<b>135.169.960.898</b>	<b>144.913.865.985</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình Tangible fixed assets	12	19.578.812.231	23.984.681.097
222	Nguyên giá Cost		78.169.811.957	94.222.251.509
223	Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation		(58.590.999.726)	(70.237.570.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	13	115.591.148.667	120.929.184.888
228	Nguyên giá Cost		156.122.984.331	155.665.147.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated amortization		(40.531.835.664)	(34.735.962.196)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)  
Separate balance sheet (continued)

Mã số Code	TÀI SẢN ASSETS	Thuyết minh Note	Ngày 31/12/2013 31-Dec-2013	Ngày 31/12/2012 31-Dec-2012
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> <b>Long-term financial investments</b>		<b>1.685.920.748.936</b>	<b>1.748.820.906.284</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con <i>Investments in subsidiaries</i>	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn <i>Long-term securities investments</i>	6,2	980.424.576.989	1.021.342.587.931
254	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> <i>Alaivable-for-sale securities</i>		980.424.576.989	1.021.342.587.931
255	<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> <i>Held to-maturity securities</i>	-	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác <i>Other long-term investments</i>	6,2	538.617.000.000	548.616.990.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn <i>Provision for long-term investments</i>	6,3	(175.120.828.053)	(163.138.671.647)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b> <b>Other long-term assets</b>		<b>74.708.538.277</b>	<b>82.689.852.076</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn <i>Long-term prepaid expenses</i>	15	348.592.824	8.861.760.393
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred tax asset</i>	31,2	50.719.770.447	52.687.916.675
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán <i>Payment for Settlement Assistance Fund</i>	16	17.482.911.796	14.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác <i>Other long-term assets</i>		6.157.263.210	6.157.263.212
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>		<b>7.344.730.182.962</b>	<b>7.665.116.003.256</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)  
Separate balance sheet (continued)

Mã số Code	NGUỒN VỐN RESOURCES	Thuyết minh Note	Ngày 31/12/2013 31-Dec-2013	Ngày 31/12/2012 31-Dec-2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.349.140.314.319</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
	<b>LIABILITIES</b>			
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.349.140.314.319</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
	<b>Current liabilities</b>			
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	358.961.041.321	357.728.021.077
	<i>Short-term borrowings</i>			
312	2. Phải trả người bán		154.925.130	9.234.113.425
	<i>Payable to suppliers</i>			
313	3. Người mua trả tiền trước	18	150.871.433.750	99.049.773.750
	<i>Advances from customers</i>			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19	33.517.176.697	18.442.549.211
	<i>Statutory obligations</i>			
315	5. Phải trả người lao động	20	19.681.720.419	53.077.997
	<i>Payables to employees</i>			
316	6. Chi phí phải trả	21	11.787.063.789	10.057.038.337
	<i>Accrued expenses</i>			
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	538.843.734.476	1.191.022.103.916
	<i>Other short-term payables</i>			
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	1.133.324.320.442	910.301.627.487
	<i>Payables to securities trading activities</i>			
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	24	11.152.796.929	4.474.923.850
	<i>Dividend, principal and interest payables</i>			
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
	<i>Payables to securities issuers</i>			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	89.950.440.876	75.065.576.088
	<i>Bonus and welfare fund</i>			
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		290.233.330	888.933.332
	<i>Short-term unearned revenue</i>			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Non-current liabilities</b>			
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>4.995.589.868.643</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
	<b>OWNERS' EQUITY</b>			
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>4.995.589.868.643</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
	<b>Owners' equity</b>			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.526.117.420.000
	<i>Charter capital</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	340.921.476.378
	<i>Share premium</i>			
414	3. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.186.000)
	<i>Treasury shares</i>			
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	289.383.181.436
	<i>Financial and statutory reserves</i>			
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		866.129.290.773	921.016.945.812
	<i>Retained earnings</i>			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.344.730.182.962</b>	<b>7.665.116.003.256</b>
	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>			

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**  
**Separate balance sheet (continued)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

Đơn vị tính: VND  
 Currency: VND

<b>Mã số</b> <b>Code</b>	<b>CHỈ TIÊU</b> <b>ITEMS</b>	<b>Ngày 31/12/2013</b> <b>31-Dec-2013</b>	<b>Ngày 31/12/2012</b> <b>31-Dec-2012</b>
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài <i>Leased fixed assets</i>	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ <i>Pledged materials and valuable papers</i>	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược <i>Security assets</i>	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Bad debts written off</i>	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại <i>Foreign currencies</i>	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký <i>Custody securities</i>	12.849.119.240.000	13.269.603.970.000
	<i>Trong đó</i> <i>In which:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch <i>Tradable securities</i>	11.254.258.750.000	11.763.352.280.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký <i>Tradable securities of custody members</i>	186.493.870.000	547.882.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước <i>Tradable securities of local investors</i>	9.605.439.350.000	9.578.229.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài <i>Tradable securities of foreign investors</i>	1.462.325.530.000	1.637.240.650.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch <i>Temporarily untradeable securities</i>	174.383.220.000	179.044.560.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký <i>Temporarily untradeable securities of custody members</i>	-	300.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước <i>Temporarily untradeable securities of local investors</i>	173.838.220.000	173.199.560.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài <i>Temporarily untradeable securities of foreign investors</i>	545.000.000	5.545.000.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố <i>Mortgaged securities</i>	865.812.190.000	646.344.340.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước <i>Mortgaged securities of local investors</i>	865.812.190.000	646.344.340.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ <i>Suspended securities</i>	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán <i>Securities awaiting settlement</i>	545.665.500.000	169.698.350.000

các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán ( tiếp theo)  
off-balance sheet items ( continued)

<b>Mã số Code</b>	<b>CHỈ TIÊU ITEMS</b>	<b>Ngày 31/12/2013 31-Dec-2013</b>	<b>Ngày 31/12/2012 31-Dec-2012</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký <i>Securities awaiting settlement of custody members</i>	1.340.000.000	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước <i>Securities awaiting settlement of local investors</i>	530.836.300.000	164.999.950.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài <i>Securities awaiting settlement of foreign investors</i>	13.489.200.000	4.698.400.000
<b>032</b>	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b> <b><i>Isolated securities awaiting withdrawal</i></b>	-	-
<b>037</b>	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b> <b><i>Securities awaiting for trading</i></b>	<b>8.999.580.000</b>	<b>511.164.440.000</b>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký <i>Securities awaiting trading of custody members</i>	1.570.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước <i>Securities awaiting trading of local investors</i>	8.718.520.000	506.797.630.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài <i>Securities awaiting trading of foreign investors</i>	279.490.000	4.366.810.000
<b>042</b>	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b> <b><i>Securities collateralized for borrowings</i></b>	-	-
<b>047</b>	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b> <b><i>Securities used to correct trading errors</i></b>	-	-
<b>050</b>	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b> <b><i>Custody securities of unlisted public company</i></b>	<b>860.405.510.000</b>	<b>839.705.300.000</b>
	<i>Trong đó</i> <i>In which:</i>		
<b>051</b>	<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b> <b><i>Tradable securities</i></b>	<b>761.941.870.000</b>	<b>794.415.700.000</b>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký <i>Tradable securities of custody members</i>	7.220.450.000	7.221.730.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước <i>Tradable securities of local investors</i>	685.919.900.000	759.298.770.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài <i>Tradable securities of foreign investors</i>	68.801.520.000	27.895.200.000
<b>056</b>	<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b> <b><i>Temporarily untradeable securities</i></b>	<b>64.922.200.000</b>	<b>7.995.000.000</b>
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký <i>Temporarily untradeable securities of custody members</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước <i>Temporarily untradeable securities of local investors</i>	63.922.200.000	6.995.000.000

các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán ( tiếp theo)  
off-balance sheet items ( continued)

<b>Mã số Code</b>	<b>CHỈ TIÊU ITEMS</b>	<b>Ngày 31/12/2013 31-Dec-2013</b>	<b>Ngày 31/12/2012 31-Dec-2012</b>
<b>061</b>	<b>7.3. Chứng khoán cầm cố Collateral securities</b>	<b>32.580.440.000</b>	<b>32.580.440.000</b>
<b>066</b>	<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ Temporarily held securities</b>	-	-
<b>071</b>	<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán Securities awaiting settlement</b>	<b>961.000.000</b>	<b>4.714.160.000</b>
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước Securities awaiting settlement of local investors	961.000.000	4.714.160.000
<b>076</b>	<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút Isolated securities awaiting withdrawal</b>	-	-
<b>081</b>	<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch Securities used to correct trading errors</b>	-	-
<b>082</b>	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng Securities not in custody of investors</b>	-	-
<b>083</b>	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán Securities not in custody of securities corporations</b>	-	-
<b>084</b>	<b>10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá Trusted securities used for auction</b>	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG TOTAL OFF-BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>13.709.524.750.000</b>	<b>14.109.309.270.000</b>

Prepared by:

Ms. Hoang Thi Minh Thuy  
Chief Accountant

Approved by:

Ms. Nguyen Thi Thanh Ha  
Chief Financial Officer

Approved by:

Mr. Nguyen Duy Hung  
Chief Executive Officer

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
SEPARATE INCOME STATEMENT**

Năm 2013

for the fiscal year ended 31 December 2013

Đơn vị tính: VND  
Currency: VND

Mã số Code	CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Note	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
<b>1</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>In which:</i>			
1,1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán <i>Revenue from brokerage services</i>		138.279.714.570	105.807.913.215
1,2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn <i>Revenue from securities investments and capital contribution</i>		295.127.389.665	346.384.608.716
1,4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán <i>Revenue from securities issuance agency services</i>		181.607.894	29.061.000
1,5	- Doanh thu hoạt động tư vấn <i>Revenue from advisory services</i>		28.691.792.508	79.784.442.039
1,6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán <i>Revenue from securities custody services</i>		5.345.687.143	5.191.757.059
1,8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản <i>Revenue from property lease</i>		716.684.544	873.030.654
1,9	- Doanh thu khác <i>Other revenue</i>		337.369.716.061	346.309.105.361
<b>2</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Deductions</b>			
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>
	<b>Net revenue</b>			
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>(398.162.788.907)</b>	<b>(362.109.727.644)</b>
	<b>Operating expenses</b>			
-	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán <i>Direct operation expenses</i>		(464.456.705.552)	(600.364.932.376)
-	- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán <i>Reversal of provision for securities</i>		66.293.916.645	238.255.204.732
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>407.549.803.478</b>	<b>522.270.190.400</b>
	<b>Gross profit</b>			
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>29</b>	<b>(12.022.643.097)</b>	<b>(29.994.132.074)</b>
	<b>General and administrative expenses</b>			
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>395.527.160.381</b>	<b>492.276.058.326</b>
	<b>Net profit from operating activities</b>			
31	8. Thu nhập khác <i>Other income</i>	30	62.986.012.683	4.961.556.085
32	9. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	30	(72.287.364)	(658.800.233)
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>30</b>	<b>62.913.725.319</b>	<b>4.302.755.852</b>
	<b>Other profit</b>			
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>458.440.885.700</b>	<b>496.578.814.178</b>
	<b>Profit before tax</b>			
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax</i>	31,1	(84.615.052.699)	(81.028.848.410)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate income tax income/(expenses)</i>	31,2	(1.968.146.230)	39.722.820.925
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>371.857.686.771</b>	<b>455.272.786.693</b>
	<b>Profit after tax</b>			
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33</b>	<b>1.060</b>	<b>1.302</b>
	<b>Basic earnings per share</b>			

Prepared by:

Approved by:

Approved by:

Ms. Hoang Thi Minh Thuy  
Chief Accountant

Ms. Nguyen Thi Thanh Ha  
Chief Financial Officer

Mr. Nguyen Duy Hung  
Chief Executive Officer

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

## SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Năm 2013

for the fiscal year ended 31 December 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Currency: VND

Mã số Code	CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Note	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b> <b>CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>Profit before tax</b>		<b>458.440.885.700</b>	<b>496.578.814.178</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b> <b>Adjustments for</b>		<b>(235.950.592.018)</b>	<b>(125.766.104.601)</b>
02	Khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation of fixed assets</i>		15.455.887.085	23.963.284.011
03	Các khoản lập dự phòng <i>Provisions</i>		(122.750.963.220)	(218.471.337.609)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <i>Unrealised foreign exchange gain/ (loss)</i>		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư <i>(Profits)/losses from investing activities</i>		(132.302.446.687)	53.266.771.835
06	Chi phí lãi vay <i>Interest expenses</i>		3.646.930.804	15.475.177.162
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> <b>Operating income before changes in working capital</b>		<b>222.490.293.682</b>	<b>370.812.709.577</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu <i>(Increase)/ decrease in receivables</i>		(401.266.673.644)	(567.696.904.926)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn <i>(Increase)/ decrease in trading securities</i>		548.149.906.594	(1.453.485.142.180)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả <i>Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)</i>		(360.752.423.887)	1.200.598.426.359
12	Tăng, giảm chi phí trả trước <i>Decrease in prepaid expenses</i>		12.161.998.695	11.547.885.511
13	Tiền lãi vay đã trả <i>Interest paid</i>		(4.051.745.344)	(15.014.599.976)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Corporate income tax paid</i>	31,1	(68.972.390.889)	(68.914.341.803)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other proceeds from operating activities</i>		-	267.588.322
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other payments for operating activities</i>		(13.998.097.902)	(15.242.385.349)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh</b> <b>Cash flow from operating activities</b>		<b>(66.239.132.695)</b>	<b>(537.126.764.465)</b>

báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)  
 separate cash flow statement (continued)

Mã số Code	CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Note	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Payment for purchases or construction of fixed assets and other long term assets</i>		(11.464.174.263)	(8.753.851.087)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal</i>		1.827.272.727	1.709.357.843
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>		(136.091.832.573)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities</i>		171.056.682.055	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Payments for investments in other entities</i>		(94.530.737.080)	(81.704.906.261)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Proceeds from disposal of investments in other entities</i>		142.611.803.027	594.319.900.251
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interests and dividends received</i>		124.920.327.003	115.725.762.131
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>Net cash flows from/(used in) investing activities</b>		<b>198.329.340.896</b>	<b>621.296.262.877</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> <b>CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from share issuance, capital contribution</i>		15.854.880.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>Capital redemption and payments for purchase of treasury shares</i>	26,1	(131.760)	(654.900.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được <i>Drawdown of borrowings</i>		3.455.160.948.549	3.493.177.999.828
34	Tiền chi trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>		(3.453.927.928.305)	(3.135.449.978.751)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends paid to shareholders</i>		(349.821.425.000)	(348.783.926.142)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> <b>Net cash flows from/(used in) financial activities</b>		<b>(332.733.656.516)</b>	<b>8.289.194.935</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents during the year</b>		<b>(200.643.448.315)</b>	<b>92.458.693.347</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	4	<b>1.712.297.012.483</b>	<b>1.619.838.319.136</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the year</b>	4	<b>1.511.653.564.168</b>	<b>1.712.297.012.483</b>

Prepared by:

Ms. Hoang Thi Minh Thuy  
Chief Accountant

Approved by:

Ms. Nguyen Thi Thanh Ha  
Chief Financial Officer

Approved by:

Mr. Nguyen Duy Hung  
Chief Executive Officer

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY**  
*for the fiscal year ended 31 December 2013*

Đơn vị tính: VND

Currency: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Thuyết minh Note	Số dư đầu năm Opening balance		Số tăng/ giảm Increase/Decrease				Số dư cuối năm Ending balance	
		Ngày 01/01/2012 Date 01/01/2012	Ngày 01/01/2013 Date 01/01/2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 Fiscal year ended 31/12/2012		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 Fiscal year ended 31/12/2013		Ngày 31/12/2012 Date 31/12/2012	Ngày 31/12/2013 Date 31/12/2013
				Tăng Increase	Giảm Decrease	Tăng Increase	Giảm Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Charter capital	26	3.526.117.420.000	3.526.117.420.000	-	-	11.832.000.000	-	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần Share premium	26	340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	4.022.880.000	-	340.921.476.378	344.944.356.378
3. Cổ phiếu quỹ Treasury shares	26	(88.591.286.000)	(89.246.186.000)	(654.900.000)	-	(131.760)	-	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định Financial and statutory reserve	26	289.383.181.436	289.383.181.436	-	-	46.429.937.816	-	289.383.181.436	335.813.119.252
5. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	26	815.491.595.383	921.016.945.812	455.272.786.693	(349.747.436.264)	371.857.686.771	(426.745.341.810)	921.016.945.812	866.129.290.773
<b>TỔNG CỘNG TOTAL</b>	<b>26</b>	<b>4.883.322.387.197</b>	<b>4.988.192.837.626</b>	<b>454.617.886.693</b>	<b>(349.747.436.264)</b>	<b>434.142.372.827</b>	<b>(426.745.341.810)</b>	<b>4.988.192.837.626</b>	<b>4.995.589.868.643</b>

Prepared by:

Approved by:

Approved by:

Ms. Hoang Thi Minh Thuy  
Chief AccountantMs. Nguyen Thi Thanh Ha  
Chief Financial OfficerMr. Nguyen Duy Hung  
Chief Executive Officer